

# CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ TRUYỀN THÔNG ĐẤT THĂNG LONG

## CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI

### 1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI VÀ TRUYỀN THÔNG ĐẤT THĂNG LONG

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: THANG LONG LAND MEDIA AND COMMERCIAL JOINT STOCK COMPANY

Tên công ty viết tắt: TL LAND M&C., JSC

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0108125558

**3. Ngày thành lập:** 10/01/2018

### 4. Địa chỉ trụ sở chính:

Số nhà 48, Ngõ 322/158 Nhân Mỹ, Phường Mỹ Đình 1, Quận Nam Từ Liêm, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 02462970333

Fax:

Email:

Website: [Http://datthanglong.vn](http://datthanglong.vn)

### 5. Ngành, nghề kinh doanh:

| STT | Tên ngành                                                                                                                  | Mã ngành |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                             | 4329     |
| 2.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống                                                     | 4620     |
| 3.  | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                     | 4653     |
| 4.  | Bán lẻ hàng hóa đã qua sử dụng trong các cửa hàng chuyên doanh<br>(Không bao gồm đầu giá)                                  | 4774     |
| 5.  | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Không bao gồm đầu giá)                                                    | 4799     |
| 6.  | Cơ sở lưu trú khác                                                                                                         | 5590     |
| 7.  | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                           | 5610     |
| 8.  | Bán buôn tổng hợp                                                                                                          | 4690     |
| 9.  | Giáo dục mầm non                                                                                                           | 8510     |
| 10. | Giáo dục thể thao và giải trí                                                                                              | 8551     |
| 11. | Sửa chữa thiết bị nghe nhìn điện tử gia dụng                                                                               | 9521     |
| 12. | Bán buôn thực phẩm                                                                                                         | 4632     |
| 13. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                       | 5629     |
| 14. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản | 6810     |
| 15. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                        | 7110     |
| 16. | Cho thuê xe có động cơ                                                                                                     | 7710     |
| 17. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                      | 8121     |

|     |                                                                                                                                                  |             |
|-----|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 18. | Vệ sinh nhà cửa và các công trình khác                                                                                                           | 8129        |
| 19. | Photo, chuẩn bị tài liệu và các hoạt động hỗ trợ văn phòng đặc biệt khác                                                                         | 8219        |
| 20. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                        | 8230        |
| 21. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất khẩu, nhập khẩu các sản phẩm mà pháp luật không cấm    | 8299        |
| 22. | Giáo dục nghề nghiệp                                                                                                                             | 8532        |
| 23. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí                                                                                                       | 9000        |
| 24. | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                              | 4390        |
| 25. | Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống), Bán buôn xe có động cơ khác                     | 4511        |
| 26. | Bảo dưỡng, sửa chữa ô tô và xe có động cơ khác                                                                                                   | 4520        |
| 27. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của ô tô và xe có động cơ khác<br>(Không bao gồm đầu giá)                                                    | 4530        |
| 28. | Bán lẻ ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống)                                                                                                     | 4512        |
| 29. | Đại lý ô tô và xe có động cơ khác<br>Chi tiết: Bán buôn ô tô con (loại 12 chỗ ngồi trở xuống), Bán buôn xe có động cơ<br>(Không bao gồm đầu giá) | 4513        |
| 30. | Đại lý, môi giới, đầu giá<br>(Không bao gồm đầu giá)                                                                                             | 4610        |
| 31. | Bán buôn gạo                                                                                                                                     | 4631        |
| 32. | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                 | 4633        |
| 33. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                  | 4659        |
| 34. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                               | 6311        |
| 35. | Tư vấn, môi giới, đầu giá bất động sản, đầu giá quyền sử dụng đất<br>Chi tiết: Tư vấn môi giới bất động sản                                      | 6820(Chính) |
| 36. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                        | 7729        |
| 37. | Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác                                                                                              | 7730        |
| 38. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                            | 8211        |
| 39. | Hoạt động dịch vụ liên quan đến các cuộc gọi                                                                                                     | 8220        |
| 40. | Xây dựng công trình công ích                                                                                                                     | 4220        |
| 41. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                | 4312        |
| 42. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                            | 4321        |
| 43. | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                   | 4330        |
| 44. | Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy<br>(Không bao gồm đầu giá)                                                                 | 4543        |

|     |                                                                                                                                        |      |
|-----|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 45. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                       | 8292 |
| 46. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                     | 4652 |
| 47. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan                                                                           | 4661 |
| 48. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                | 4663 |
| 49. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: các sản phẩm mà pháp luật không cấm                                     | 4669 |
| 50. | Đại lý du lịch                                                                                                                         | 7911 |
| 51. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Không bao gồm đấu giá)                                                     | 4791 |
| 52. | Vận tải hành khách đường bộ khác<br>Chi tiết: nội tỉnh và liên tỉnh                                                                    | 4932 |
| 53. | Vận tải hàng hóa bằng đường bộ                                                                                                         | 4933 |
| 54. | Giáo dục văn hoá nghệ thuật                                                                                                            | 8552 |
| 55. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục                                                                                                                | 8560 |
| 56. | Sửa chữa máy vi tính và thiết bị ngoại vi                                                                                              | 9511 |
| 57. | Cung ứng và quản lý nguồn lao động                                                                                                     | 7830 |
| 58. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                  | 7912 |
| 59. | Hoạt động bảo vệ cá nhân                                                                                                               | 8010 |
| 60. | Dịch vụ hệ thống bảo đảm an toàn                                                                                                       | 8020 |
| 61. | Cho thuê băng, đĩa video                                                                                                               | 7722 |
| 62. | Dịch vụ hỗ trợ tổng hợp                                                                                                                | 8110 |
| 63. | Sửa chữa thiết bị liên lạc                                                                                                             | 9512 |
| 64. | Quảng cáo                                                                                                                              | 7310 |
| 65. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                               | 7320 |
| 66. | Xây dựng nhà các loại                                                                                                                  | 4100 |
| 67. | Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ                                                                                              | 4210 |
| 68. | Phá dỡ                                                                                                                                 | 4311 |
| 69. | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí                                                                        | 4322 |
| 70. | Bán mô tô, xe máy                                                                                                                      | 4541 |
| 71. | Bảo dưỡng và sửa chữa mô tô, xe máy                                                                                                    | 4542 |
| 72. | Bán buôn sản phẩm thuốc lá, thuốc lào                                                                                                  | 4634 |
| 73. | Bán buôn vải, hàng may sẵn, giày dép                                                                                                   | 4641 |
| 74. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình<br>Chi tiết: tất cả các sản phẩm còn lại trong mã ngành cấp 5 | 4649 |
| 75. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                    | 4651 |
| 76. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                    | 4662 |

|     |                                                                                                               |      |
|-----|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 77. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết: các sản phẩm mà pháp luật không cấm     | 4773 |
| 78. | Vận tải hành khách đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt)                           | 4931 |
| 79. | Dịch vụ lưu trú ngắn ngày                                                                                     | 5510 |
| 80. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...) | 5621 |
| 81. | Hoạt động của trụ sở văn phòng                                                                                | 7010 |
| 82. | Cho thuê thiết bị thể thao, vui chơi giải trí                                                                 | 7721 |
| 83. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                       | 5630 |
| 84. | Xuất bản phần mềm                                                                                             | 5820 |
| 85. | Hoạt động tư vấn quản lý                                                                                      | 7020 |
| 86. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                | 7120 |
| 87. | Cung ứng lao động tạm thời                                                                                    | 7820 |
| 88. | Dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                  | 7920 |

**6. Vốn điều lệ:** 20.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

**7. Số cổ phần được quyền chào bán:**

**8. Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông      | Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần      | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ) | Tỷ lệ (%) | Số giấy CMND (hoặc số chứng thực cá nhân khác); Mã số doanh nghiệp; Số quyết định thành lập | Ghi chú |
|-----|------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
| 1   | NGUYỄN QUỲNH NGA | Đội 3, Xã Ngọc Linh, Huyện Vị Xuyên, Tỉnh Hà Giang, Việt Nam                         | Cổ phần phổ thông | 460.000    | 4.600.000.000         | 23,000    | 073256667                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 460.000    | 4.600.000.000         | 23,000    |                                                                                             |         |
| 2   | NGUYỄN VĂN ĐÀI   | Thôn Luật Ngoại 2, Xã Quang Lịch, Huyện Kiên Xương, Tỉnh Thái Bình, Việt Nam         | Cổ phần phổ thông | 480.000    | 4.800.000.000         | 24,000    | 151913612                                                                                   |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 480.000    | 4.800.000.000         | 24,000    |                                                                                             |         |
| 3   | NGUYỄN VĂN THẾ   | Thôn Yên Bệ, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam                | Cổ phần phổ thông | 580.000    | 5.800.000.000         | 29,000    | 0370890024<br>44                                                                            |         |
|     |                  |                                                                                      | Tổng số           | 580.000    | 5.800.000.000         | 29,000    |                                                                                             |         |

|   |                 |                                                                  |                   |         |               |        |           |  |
|---|-----------------|------------------------------------------------------------------|-------------------|---------|---------------|--------|-----------|--|
| 4 | DƯƠNG VĂN PHONG | Thôn 11, Xã Nghĩa Lâm, Huyện Nghĩa Hưng, Tỉnh Nam Định, Việt Nam | Cổ phần phổ thông | 480.000 | 4.800.000.000 | 24,000 | 162815506 |  |
|   |                 |                                                                  | Tổng số           | 480.000 | 4.800.000.000 | 24,000 |           |  |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: NGUYỄN VĂN THẾ

Giới tính: Nam

Chức danh: Tổng giám đốc

Sinh ngày: 02/04/1989

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ chứng thực cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy chứng thực cá nhân: 037089002444

Ngày cấp: 06/07/2017

Nơi cấp: Cục cảnh sát ĐKQL cư trú và DLQG về dân cư

Nơi đăng ký hộ khẩu thường trú: Thôn Yên Bệ, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Chỗ ở hiện tại: Thôn Yên Bệ, Xã Kim Chung, Huyện Hoài Đức, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

### 11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội